BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2008

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số tại 30/06/2008	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	**100**		**543,715,441,577**	**521,009,057,591**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**56,380,628,689**	**46,763,307,988**
1. Tiền	111	V.01	56,380,628,689	46,763,307,988
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**26,755,490,000**	**53,210,490,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		29,546,770,000	54,187,770,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2,791,280,000)	(977,280,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**223,021,049,678**	**167,846,152,432**
1. Phải thu khách hàng	131		76,637,426,399	89,622,325,149
2. Trả trước cho người bán	132		79,123,279,941	64,755,257,563
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	68,036,423,631	14,244,650,013
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(776,080,293)	(776,080,293)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**179,476,440,381**	**234,541,334,380**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	179,476,440,381	234,541,334,380
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**58,081,832,829**	**18,647,772,791**
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151		236,479,102	229,164,242
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152		12,766,776,313	13,725,882,276
3- Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	528,773,633	17,045,192
4 - Tài sản ngắn hạn khác	158		44,549,803,781	4,675,681,081

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số tại 30/06/2008	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**705,624,549,767**	**585,705,744,920**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2,040,940,003**	**2,233,268,089**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	2,040,940,003	2,233,268,089
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	**220**		**592,953,167,247**	**517,454,095,016**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	335,320,652,515	268,464,795,468
- Nguyên giá	222		885,219,888,124	796,733,230,192
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(549,899,235,609)	(528,268,434,724)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	7,840,524,905	9,835,960,313
- Nguyên giá	225		10,590,413,787	14,352,358,648
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2,749,888,882)	(4,516,398,335)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	121,942,871,140	123,152,117,001
- Nguyên giá	228		132,661,163,838	132,725,749,268
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10,718,292,698)	(9,573,632,267)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	127,849,118,687	116,001,222,234
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**-**	**-**
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**47,453,569,929**	**10,125,578,894**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,838,569,069	3,012,062,894
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	44,615,000,860	7,113,516,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**63,176,872,589**	**55,892,802,921**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	42,878,589,639	35,301,330,093
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	91,104,764
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,100,197,107	1,100,197,107
4. lợi thế thương mại	269		19,198,085,843	19,400,170,957
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1,249,339,991,344**	**1,106,714,802,511**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số tại 30/06/2008	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 410 + 420)	**300**		**911,263,369,180**	**789,629,082,899**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**617,071,268,472**	**574,581,609,770**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	471,632,560,976	445,423,334,306
2. Phải trả người bán	312		57,176,707,383	46,208,978,381
3. Người mua trả tiền trước	313		24,245,458,604	26,380,527,178
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	757,886,587	559,754,642
5. Phải trả người lao động	315		2,071,127,360	8,974,185,505
6. Chi phí phải trả	316	V.17	227,106,076	86,085,455
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	60,960,421,486	46,948,744,303
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**294,192,100,708**	**215,047,473,129**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		52,502,000,000	37,502,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	241,680,467,738	177,535,840,159
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		9,632,970	9,632,970
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**338,076,622,164**	**317,085,719,612**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**294,150,957,088**	**280,560,220,563**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		207,694,970,000	189,824,970,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		59,944,891,000	14,912,491,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu qũy (*)	414		(5,939,990,000)	(5,939,990,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21,291,656,484	5,341,656,484
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		19,257,035,756	4,326,614,968
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(8,097,606,152)	72,094,478,111
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và qũy khác	**430**		**17,970,779,941**	**11,841,266,187**
1. Qũy khen thưởng, phúc lợi	431		17,970,779,941	11,841,266,187
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
III. Lợi ích của các cổ đông thiểu số	**439**		**25,954,885,135**	**24,684,232,862**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**440**		**1,249,339,991,344**	**1,106,714,802,511**
			-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NGÀY 30/06/2008
(HỢP NHẤT)

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số tại 30/06/2008	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,578,072,829	1,578,072,829
5. Ngoại tệ các loại		-	-
USD		2,266,831.12	1,557,186.83
FRF		-	-
CHF		-	-
YEN		1.00	1.00
DEM		-	-
GBP		0.04	0.04
EUR		932.03	924.42
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 22 tháng 07 năm 2008

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Tổng Giám đốc
Phan Như Bích		

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
HỢP NHẤT NĂM 2008

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số quý II/2008	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**VI.25**	**314,314,214,160**	**586,437,744,563**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**2**		**1,219,365,243**	**2,576,290,152**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	**10**		**313,094,848,917** **0**	**583,861,454,411**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.27**	**282,369,252,467** **0**	**521,598,970,030**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**30,725,596,450**	**62,262,484,381**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.26**	**10,303,439,648**	**17,881,005,521**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.28**	**31,953,321,780**	**48,155,964,289**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		**17,561,966,222**	**30,956,057,451**
8. Chi phí bán hàng	**24**		**8,439,784,197**	**14,888,758,654**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**16,038,241,712**	**26,955,888,245**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 -22) - (24 + 25)}	**30**		**-15,402,311,591** **0**	**-9,857,121,286**
11. Thu nhập khác	**31**		**787,943,557**	**8,499,113,048**
12. Chi phí khác	**32**		**281,270,488**	**2,833,769,592**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**506,673,069**	**5,665,343,456**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**-14,895,638,522** **0**	**-4,191,777,830**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.30**	**-511,728,441**	**366,730,846**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**VI.30**	**0**	**0**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**-14,383,910,081** **0**	**-4,558,508,676**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	**61**		**174,999,535**	**1,944,905,028**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	**62**		**-14,558,909,615**	**-6,503,413,704**

*) Ghi chú: Không hợp nhất số cùng kỳ do năm trước chưa hợp nhất quý.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Như Bích		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

quý II Năm 2008

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	10	11
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	**01**			
1. Lợi nhuận trước thuế			**(4,191,777,830)**	
2. Điều chỉnh cho các khoản			**59,403,052,285**	-
- Khấu hao tài sản cố định	02		29,641,159,076	
- Các khoản dự phòng	03		1,814,000,000	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	
- Lãi, lỗ do từ hoạt động đầu tư	05		(3,009,986,426)	
- Chi phí lãi vay	06		30,957,879,635	
3. Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	**08**		**55,211,274,455**	-
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(104,189,061,414)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(936,085,074)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		121,322,846,147	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6,757,347,034)	
- Tiền lãi vay đã trả	13		(30,857,229,636)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(511,728,441)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		479,353,077	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(14,223,496,465)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**19,538,525,615**	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cộng năm nay	Năm trước
1	2	3	9=4+5+6+7+8	10
(tiếp theo)				
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các khoản đầu tư dài hạn khác	21		(104,315,565,918)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các khoản đầu tư dài hạn khác	22		2,601,997,100	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(41,360,484,860)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		28,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,929,000,145	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(112,145,053,533)**	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cộng năm nay	Năm trước
1	2	3	9=4+5+6+7+8	10
(tiếp theo)				
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		63,272,400,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		512,491,874,463	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(447,179,776,756)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1,429,653,488)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24,930,995,600)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**102,223,848,619**	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**9,617,320,701**	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		46,763,307,988	
Ảnh hưởng của tỉ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**31**	**56,380,628,689**	
			-	

*) Ghi chú: Không hợp nhất số cùng kỳ do năm trước chưa hợp nhất quý.

Lập ngày 23 tháng 07 năm 2008

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Như Bích		

Chỉ tiêu	đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	43.52%	47.08%
Tài sản dài hạn/ Tổng số tài sản	%	56.48%	52.92%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	72.94%	71.35%
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	27.06%	28.65%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.88	0.91
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.13	0.08
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần	%	-0.72%	7.04%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	-0.78%	7.02%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	-0.34%	6.72%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	-0.36%	6.71%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	-2.21%	26.06%